

TƯ TƯỞNG

CƠ QUAN LUẬN THUYẾT CỦA VIỆN ĐẠI HỌC VẠN HẠNH

THÍCH MINH CHÂU

KIM ĐỊNH

VŨ VĂN MẪU

TÔN THẤT THIỆN

BỬU LỊCH

NGUYỄN XUÂN LẠI

NGÔ TRỌNG ANH

PHẠM CÔNG THIỆN

3

Số đặc biệt về Xã Hội Học và Chính Trị Học

1969

QUAN NIỆM DÂN CHỦ TRONG HỆ THỐNG TƯ TƯỞNG KHỔNG HỌC

DÂN VI QUÝ, XÃ TẮC THỨ CHI, QUÂN VI KHINH.
TÔNG ĐẠO BẤT TÔNG QUÂN.

I

Năm 1915 các trường thi Nho học ở Bắc Việt bị đóng cửa, và năm 1918 các trường thi ở Trung Việt cũng đóng cửa theo. Quyết định đó của chính phủ Bảo Hộ Pháp đánh dấu sự cáo chung chính thức của hệ thống giáo dục cổ truyền của Việt Nam, một hệ thống khởi đầu từ Triều Lý. Từ 1918 trở đi học sinh Việt Nam chỉ có thể lựa chọn giữa hệ thống Pháp Việt hoặc hệ thống Pháp thuần túy.

Quyết định đóng cửa các trường thi nói trên không phải là một quyết định hoàn toàn Pháp. Nó chỉ là thành quả của phong trào «Duy Tân» được phát khởi vào đầu thế kỷ XX với sự hô hào canh tân xứ sở và lên lút gởi sinh viên qua học ở Nhật bản do cụ Phan Bội Châu chủ trương và tổ chức (Phong trào «Đông Du»). Sau năm 1917, phong trào «Đông Du» đình trệ vì chính phủ Nhật, muốn



gây thiện cảm với Pháp, không khuyến khích sinh viên Việt Nam sang Nhật Bản nữa. Từ đó phong trào «Duy Tân» chuyển hướng và được phong trào «Tây Du», hay «Tây học» dần dần thay thế (Nhưng thật ra ta chỉ đem tinh thần từ chương từ Nho học vào Tây học). Nhưng ngay từ trước năm 1917, hội Đông Kinh Nghĩa Thục đã hô hào cắt tóc, cạo răng, mặc Âu phục, đội mũ Tây, đi giày Tây, dạy các môn mới, và năm 1907 đòi chính phủ Bảo Hộ Pháp mở Đại Học cho sinh viên Việt Nam (dưới thời Toàn Quyền Paul Beau).

Vậy thật ra, không phải riêng gì người Pháp mà chính người Việt Nam cũng muốn bãi bỏ Nho học, quay lưng lại hệ thống cho giáo dục cổ truyền của ta, một hệ thống đã làm căn bản tư tưởng, đạo lý, cũng như phong tục, tổ chức chính trị và xã hội Việt Nam trong gần hai ngàn năm. Ý nguyện dẹp bỏ hệ thống cổ truyền đó xuất phát từ nhận định rằng nước ta bị Pháp đánh bại, xâm chiếm và đô hộ vì quốc gia và xã hội Việt Nam xây dựng trên Nho học, và muốn hùng cường, có thể ngang hàng với Âu Tây, hay đánh bại Âu Tây, Việt Nam phải bỏ Nho học là cái dở, để đi theo con đường Âu Tây là con đường hay. Sự vươn lên của Nhật Bản (đánh lại Nga năm 1905 và được liệt vào hạng cường quốc trong Thế Giới Chiến thứ nhất) được đem ra làm một ví dụ điển hình để biện hộ cho nhận định nói trên.

Nhận định này không phải là sai, nhưng cũng không đúng hẳn. Nho học không phải là dở, nhưng *thiếu*, và cái thiếu đó nằm ở lãnh vực khoa học và kỹ thuật. Thay vì phải bỏ tước cho nó, những người chủ trương «duy tân» đã *đồng hóa duy tân với theo Âu Tây* (hay Âu Mỹ) một



cách triệt để và mù quáng. Thay vì sửa đổi những chỗ dở của ta và thêm những gì ta thiếu sót, những người đó đem vứt tất cả cái dở lẫn hay của ta và bắt chước cái dở của người. Và cái dở này là nền văn minh khoa học kỹ thuật bị vật chất, tinh thần thủ lợi, và cá nhân chủ nghĩa chi phối, dựa trên sự tự do cạnh tranh, hay giai cấp đấu tranh, một nền văn minh vì vậy mà đi đến chen lấn, chà đạp, tranh chấp, chém giết nhau trong lãnh vực quốc hội cũng như quốc tế. Nền văn minh đó có hai khía cạnh: khía cạnh cá nhân chủ nghĩa tư bản (Adam Smith) và khía cạnh tập thể chủ nghĩa cộng sản (Karl Max). Cả hai chủ nghĩa đều chấp nhận thuyết tranh đấu để sống của Darwin và tôn thờ kỹ nghệ sản xuất và máy móc (hình thức cụ thể của khoa học và kỹ thuật), gạt bỏ các giá trị tinh thần, đạo lý, và nhân phẩm con người. Cả hai nền văn minh (hay hai khía cạnh của nền văn minh khoa học kỹ thuật) đó đều đưa đến bế tắc, mà hậu quả ngày nay là cuộc chiến tranh tàn khốc ở trên đất Việt, cũng như những sự tranh chấp càng ngày càng lớn rộng và trầm trọng ở các nước tạo tác ra nền văn minh đó. Văn minh Âu Tây đã lâm vào tình trạng khủng hoảng vĩ đại.

Nếu không có sự khủng hoảng trầm trọng nói trên thì có lẽ ngày nay dân Việt, và nhất là giới suy tưởng Việt, vẫn tiếp tục xông xộc đuổi theo Âu Mỹ và khinh rẻ tất cả những giá trị Việt Nam nói riêng và Đông Phương nói chung. Nhưng nay tình hình đã sáng tỏ. Ta không thể phủ nhận rằng xã hội Âu Tây (cả Âu Mỹ lẫn Nga, cả tư bản lẫn cộng sản) đã đi đến chỗ bế tắc, vì văn minh của họ xây trên sự sùng bái khoa học kỹ nghệ, bỏ bê những giá trị tinh



thần và đạo lý. Trong lúc chính các nước Âu Mỹ đang nghi ngờ trầm trọng văn minh của họ và đang tìm cách thoát ra không lẽ ta lại nhắm mắt đăm đầu vào nơi bế tắc? Sự khủng hoảng của Âu Mỹ hiện nay là một dịp cho ta xét lại hệ thống tư tưởng Nho học, là hệ thống căn bản của quốc gia và xã hội Việt Nam, mà hiện nay ảnh hưởng thực tế trong dân chúng còn sâu đậm. Nhưng trước khi xét lại và sửa sai, ta cần phải kiểm điểm lại những gì ta đã có, để phân tách, cân nhắc, lựa chọn, phê phán và sửa đổi. Bước đầu trong công việc này là nghiên cứu lại hệ thống Nho học của ta.

Tưởng cũng nên nói thêm rằng ý thức của sự cần thiết nghiên cứu này không phải là mới. Phong trào « về nguồn » này — nếu nó thành hình — chỉ là làn sóng thứ ba. Làn sóng thứ nhất đã nổi lên sau năm 1930, và thành quả của nó là sự phục hưng Việt ngữ, Phật giáo và sự đào tạo một số học giả hiện đang cố gắng sưu tầm, nghiên cứu, sáng tác trong tinh thần « về nguồn » ngày nay. Nhưng làn sóng thứ nhất đó đã bị chiến tranh 1945-54 làm cho yếu đi. Những thắng lợi giai đoạn của cộng sản quốc tế và Việt Nam đã làm cho một số người suy tưởng Việt Nam nghi hoặc những giá trị cổ truyền, nhất là những giá trị tinh thần đạo lý, và để cho ý thức hệ Mác Xít cảm dỗ. Sau 1954, một làn sóng thứ hai xuất hiện và cho ta một số tác phẩm và nhất là dịch phẩm từ chữ Nho ra Việt ngữ, cống hiến cho những người nghiên cứu ngày nay những dụng cụ vô cùng quý giá. Nhưng làn sóng thứ hai này cũng bị chiến tranh làm cho suy yếu đi nhất là sau khi văn hóa Mỹ — với sự tôn sùng thần tiền và thần sản xuất, và khinh miệt những giá trị tinh thần và cổ truyền — ào ào tràn vào Việt Nam sau năm 1965.



May thay, sự thất bại của Mỹ lẫn Nga (và Trung cộng) gần đây đã tái lập quân bình và tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát khởi làn sóng thứ ba hiện nay.

II

Một trong những trở ngại cho phong trào « về nguồn » hiện nay là vấn đề danh từ. Nhiều người lẫn lộn cái phụ và cái chính, danh và thực, hình thức và tinh thần, mạt và bản. Nếu chỉ xét hình thức, thì các khái niệm quân thần, tôn ti trật tự, danh phận, trung tín, nhân nghĩa, quân tử, tiểu nhân, v.v... chỉ là những cái gì dính liền với một chế độ đã lỗi thời, và như đã nói ở trên, bị gán cáo trách nhiệm đã làm mất nước và cản đà tiến của dân tộc ta ngày nay. Nhưng đó là sự từ chương của giới hủ nho (hay nguy nho) tồn tại trong óc từ chương của thể hệ hiện tại. Thật ra, tư tưởng của Khổng học là một tư tưởng lấy những khái niệm *dịch, biến, tùy thời*, làm trọng. *Kinh Dịch* nhắc nhở: 1./ *Thế dị tắc sự dị, sự dị tắc bị biến*: đời khác thì việc khác, và việc khác thì ta phải đối phó cách khác; 2./ *Cùng tắc biến, biến tắc thông, thông tắc cửu*: Cùng thì phải biến, có biến mới thông, có thông mới lâu dài, 3./ *Tùy thời chi nghĩa đại hỷ tại*: tùy thời là cái lớn của nghĩa. *Trung Dung* cũng nói rõ rằng học thì phải *thâm vấn, thận tư* (xét cho kỹ, nghĩ cho kỹ) thay vì học như vẹt. Mạnh Tử cũng nói: *Tận tin thư bất như vô thư*: tin sách một cách mù quáng cũng như không đọc sách! Đại học lấy *tân dân* làm một trong những mục đích chính yếu của những kẻ học nghề cai trị dân, nhắc nhở ta phải *nhật tân, nhật nhật tân, hựu nhật tân* (Đại Học) và *ôn cố nhi tri tân* (Trung Dung).



Xét kỹ tinh thần Nho học, ta không thấy Khổng Tử và môn đệ dạy người phải ôm ghì lấy những gì cũ kỹ hãy từ chối tất cả những gì mới mẻ. Như vậy lối học từ chương không phải do áp dụng tư tưởng Khổng học mà do ở tư cách ti tiện của người học. Mà chính cũng vì những kẻ ti tiện đó chuyển tinh thần từ chương, vụ lợi, từ Nho học qua Tây học, mà ngày nay Việt Nam, sau hơn nửa thế kỷ Tây học, vẫn lẻo đẹo đi sau người ta, vì cái hay của người thì chưa vùi được mà cái dở của mình thì vẫn ôm!

Trở lại vấn đề danh từ, nếu thay vì quân ta hiểu quốc thủ (quốc trưởng, chủ tịch, Tổng thống, Thủ tướng hoặc lãnh tụ, thủ lĩnh); thần ta hiểu Tổng Trưởng, Bộ Trưởng, và nói chung công chức; hiền, sĩ, quân tử, đại trượng phu, thượng tú ta hiểu những người có tài đức, có học, có khả năng (élite); dân, thứ dân, ta hiểu nhân dân, dân chúng, quốc dân; an, phú, lạc ta hiểu an ninh, sung túc, hạnh phúc, thì khi đọc lại những tác phẩm xưa ta không thấy nó lỗi thời chút nào cả. Ví dụ «quân quân, thần thần» phải hiểu theo nghĩa: Tổng Thống phải ra Tổng Thống, Tổng Trưởng phải ra Tổng Trưởng, Giám đốc phải ra Giám đốc, Giáo sư phải ra Giáo sư, Sinh viên phải ra Sinh viên, v.v... Nếu vậy, tư tưởng Khổng học vẫn còn mới mẻ và hợp thời.

Những người trong thế hệ hiện tại và thế hệ sắp trưởng thành, theo Tây học mà không được cái may mắn biết qua Nho học nhờ sự chỉ giáo của cha mẹ hay của thầy được hấp thụ ít nhiều Nho học, chỉ có thể tư tưởng về các vấn đề chính trị xã hội qua danh từ và hệ thống tư tưởng Âu Tây, tất cảm thấy bơ ngỡ xa lạ trong một xã hội tuy bên ngoài có vẻ Âu



hóa nhiều ít, nhưng bên trong còn đậm tính chất Nho và sẽ khó mà gây được tiếng vang gì trong tâm hồn đại chúng dân Việt. Chỉ cần phân tách kỹ danh từ được dùng hàng ngày ta sẽ thấy Nho học đè nặng trên tư tưởng của người dân ta thế nào, và ta thấy sự nhập cảng những danh từ Âu Mỹ («Chánh phủ của dân, do dân, vì dân» — thay vì «dân vi quý» trong lời mở đầu của Hiến Pháp miền Nam, hay «chính quyền nhân dân» thay vì «duy dân» trong Hiến Pháp miền Bắc,) là một điều cần phải xét lại trên nguyên tắc «Người Việt có tư tưởng của người Việt, và tư tưởng qua ngôn ngữ của người Việt». Nếu ta bị nô lệ Âu Mỹ, sự nô lệ đó do danh từ nhiều nhất, vì nếu ta chỉ có thể tư tưởng qua danh từ Âu Mỹ, tất nhiên ta đã chấp nhận tư tưởng Âu Mỹ rồi: xác Việt, hồn Âu!

Tưởng cũng cần nói ngay là Khổng học chỉ là một phần của Nho học, mà Nho học gồm cả Phật học lẫn Lão học, theo tinh thần học hỏi truyền thống của ta (Tam Giáo) từ Triều Lý cho đến Triều Nguyễn (cho đến năm 1945 Bộ Lễ vẫn có trách nhiệm trông coi văn miếu và một số chùa chiền thuộc nhà vua). Phần khác, Khổng học nên hiểu theo nghĩa rộng, nghĩa là gồm không những tư tưởng của Khổng Tử, mà cả môn đệ gần nhất của người, là Mạnh Tử và Tuân Tử là những người mà tư tưởng gần tư tưởng Khổng Tử nhất. (Từ Hàn Phi trở đi, tư tưởng của các triết gia khác xa hẳn tư tưởng nguyên thủy của Khổng Tử). Vì Khổng Tử chủ trương dẫn thân vào chính trường, lấy chính sự và trị quốc làm trọng, nên về phương diện chính trị, tư tưởng Khổng học nặng hơn Phật học và Lão học; cho nên khi nói đến hệ thống tư tưởng



chính trị xã hội Nho học là nói đến hệ thống tư tưởng Khổng học.

Trong bài này ta sẽ bàn đến khía cạnh bị hiểu lầm nhất về Khổng học, là quan niệm tư tưởng chính trị Khổng học hủ bại, lỗi thời, phản động, vì nó chủ trương « tôn quân », đi ngược chiều hướng dân chủ.

III

Đối với Khổng học, chính trị là việc quan trọng nhất: *Chính giả chính giả* (Luận Ngữ), và là việc lớn nhất trong đạo làm người; *Nhân đạo chính vi đại*. (Lễ Ký). Là người có học (sĩ) thì phải tham gia vào chính sự. Người quân tử không ra tham gia việc nước là vô nghĩa: *Bất sĩ vô nghĩa... Quân tử chi sĩ giả, hành kỳ nghĩa giả* (Luận Ngữ). Ta cũng nên nhớ rằng chữ Nho là kết hợp của hai chữ Nhân và Nhu. Nhu là cần dùng, mà cũng có nghĩa là chờ đợi. Cho nên Nho là người học, giỏi biết đạo, hiểu việc trời, việc đất, việc người, xã hội cần đến, và chờ đợi người ta mời để đem tài trí của mình ra giúp đời. Kê sĩ phải giúp vào việc « trị quốc », « tân dân ». Mục đích của Nho sĩ không phải là lợi, mà là nghĩa. Lợi là mối lo của tiểu nhân: *Quân tử dụ ư nghĩa, tiểu nhân dụ ư lợi* (Luận Ngữ). Nếu chỉ lo lợi nhỏ thì hư việc lớn, nghĩa là việc nước: *Kiến tiểu lợi tắc đại sự bất thành* (Luận Ngữ). Mà người quân tử đã học cốt để đem cái học ra dùng vào việc lợi ích chung thì phải học cho đến khi làm được (hành). Nếu biết mà không làm được là không biết: *Học chỉ ư hành chi nhi chí* (Tuân Tử). Sách Trung Dung cũng khuyên



người học phải học cho rộng (*bác học*), học cho kỹ (*thâm vấn, thận tư*) có thể diễn tả rõ ràng cái mình biết (*minh biện*), nhưng học cốt hành, và đã học được rồi thì phải ráng sức mà làm (*đốc hành*). Quan niệm này khác xa quan niệm học để mong đỗ đạt, với mục đích «trước là đẹp mặt sau là ấm thân».

Người cầm quyền tối thượng; Vua (Đế) hay (Vương) được địa vị đó là vì Trời muốn. Trời muốn thì được. Trời không muốn thì không được, và Trời hết muốn thì mất. Đó là thuyết «Thiên mệnh». Quyền của Vua không xuất phát từ dân. Nói một cách khác, quốc gia Khổng học không xuất phát từ dân hay ý muốn của dân: nguồn gốc của nó là *thần quyền*. Nói như vậy không phải là quốc gia Khổng học không có tính cách dân chủ. (Ta sẽ bàn về điểm này ở một đoạn sau). Nhưng đặc tính của nó vẫn là chính quyền không do dân mà có. Quyền của Vua (hay nếu dùng danh từ tương đương ngày nay: Tổng Thống, Chính Phủ) không do dân, mà do Trời trao cho. Vì vậy, người cầm quyền khi đưa ra những biện pháp cai trị dân chỉ hành động «theo mệnh Trời» (*Phụng Thiên Mệnh*).

Vì địa vị và quyền của mình không do dân mà ra, không nhờ dân mà được, nên Vua không có trách nhiệm gì đối với dân. Trách nhiệm đây hiểu theo nghĩa hẹp đồng: Vua không nợ dân gì cả. Vua chỉ nợ Trời. Dân không thể giới hạn quyền vua. Nghĩa là quốc gia Khổng học là một quốc gia chuyên chế. Nhưng chuyên chế này chỉ là chuyên chế pháp lý. Thật ra nó không có tính cách tuyệt đối.



Ta nên nhớ rằng Khổng học chỉ được tôn trọng và đưa lên hàng quốc giáo vào Triều Hán, sau một thời gian bị Tần Thủy Hoàng khủng bố, thanh toán, vì cho rằng Nho sĩ chỉ làm rối loạn nhân tâm. Sau vụ đốt sách, chôn Nho thời Tần Thủy Hoàng. (213 và 212 tr. K.N.) Nho sĩ tất phải dè dặt. Chính Hán Cao Tổ (Luu Bang), sau khi lên ngôi (202 tr. K.N.) cũng khinh bỉ giới Nho sĩ, gọi họ là «ngu nho», vì vua không phải nhờ học nhưng nhờ ngồi trên lưng ngựa mà chiếm được địa vị Chủ Tể Thiên hạ (*cur mã thượng nhi đắc Thiên hạ*). Tuy vậy, Luu Bang biết mình cũng cần Nho sĩ, vì hiểu rằng ngồi lưng ngựa chiếm được quyền, nhưng muốn giữ quyền đó binh lực không đủ. Ngược lại, giới Nho sĩ thời đó cũng phải chịu vua nếu không muốn cảnh đốt sách chôn Nho tái diễn, và dựa vào Vua để gây ảnh hưởng cho mình. Trong tình trạng đó, vua nhà Hán dung dưỡng, cất nhắc Nho sĩ để dùng uy tín của họ, nhưng ngược lại giới Nho sĩ ủng hộ, củng cố địa vị nhà vua. Hậu quả của sự trao đổi đó là sự đề cao thuyết tôn quân, và thần quyền. Khía cạnh thần thoại và chuyên chế của chính quyền được nhấn mạnh, và những gì giới hạn quyền hành của Vua được lờ đi. Nhưng chính những giới hạn này trong tư tưởng Khổng học quan trọng gấp mấy phần tôn quân. Ta không thể quan niệm rằng những đại trí như Khổng Tử, Mạnh Tử, Tuân Tử, không thấy cái nguy của một chế độ chuyên chế tuyệt đối. Thật vậy, trong những sách của ba vị ấy để lại khía cạnh kìm chế quyền của vua (hay những nhà cầm quyền) được trình bày rất rõ ràng. Những điều Khổng, Mạnh, Tuân đưa ra có thể làm căn bản cho một chế độ dân chủ thật sự, mà ta có thể tóm tắt với hai khẩu hiệu:



- 1) *dân vi qui, xã tắc thứ chi, quân vi khinh.*
- 2) *tông đạo bất tông quân.*

Ta quen với tư tưởng Âu Mỹ, nên khi đề cập đến dân chủ thì nghĩ ngay đến tuyên cử. Trong tư tưởng chính trị Âu Mỹ một chính phủ dân chủ là một chính phủ do dân bầu ra được coi như là đại diện cho dân, bảo vệ quyền lợi của dân, và đương nhiên được dân chấp nhận. Nhưng những cuộc khủng hoảng chính trị làm lay chuyển chính phủ Âu Mỹ — được coi là chính phủ dân chủ điển hình — trong mấy năm gần đây, và hiện đương còn diễn ra, buộc ta phải xét lại vấn đề. Chính phủ De Gaulle do dân Pháp bầu ra theo thể thức «dân chủ» nhưng dân chúng vẫn biểu tình, xuống đường chống đối. Chính phủ Wilson, trên lý thuyết đại diện cho giới lao động Anh, nhưng lại bị giới lao động đó chống đối rất mạnh mẽ. Chính phủ Johnson hoặc Nixon đều do dân Mỹ bầu lên, nhưng đều bị dân chúng chống đối. Như vậy, ta có quyền nghĩ rằng những chế độ xuất phát từ tuyên cử chưa hẳn là dân chủ, hoặc có dân chủ đi nữa chỉ là dân chủ hình thức. Một chế độ dân chủ thật sự là một chế độ thương dân và lo cho dân. Đây là điều thật sự căn bản, và căn bản thật sự này chính là trọng tâm tư tưởng chính trị của Khổng học. Theo tư tưởng này, vấn đề hệ trọng không phải vấn đề hình thức, nghĩa là chính phủ (vua) được lựa chọn thế nào, nhưng là vấn đề nhiệm vụ, hay nói rõ hơn, vấn đề những người cầm quyền (Vua, Tổng Thống, Chính phủ v.v...) có làm đúng vai trò mà chức vị của mình đòi hỏi hay không. Nếu họ làm tròn nhiệm vụ đó là đúng «Thiên mệnh», và ngồi vững chãi và lâu dài;



nếu không là trái «Thiên mệnh» và sẽ đổ.

Ta thường nghe nói dân Việt Nam (hay Trung Hoa) dễ cai trị. Ai đương nhiên chiếm được chính quyền là được quyền cai trị. Dân không đặt vấn đề. Làm sao chiếm được chính quyền thì thôi. Chiếm được chính quyền (làm vua) có thể là Trời muốn, Trời cho một cơ hội lớn. Vấn đề mà dân Việt, cũng như các dân khác theo tư tưởng Khổng học cho là hệ trọng hơn, là người nắm chính quyền có xử dụng chính quyền một cách đúng đắn, đúng với ý Trời không và muốn biết ý trời thì phải biết lòng dân.

Làm vua không phải là một chức vị mà là một sứ mạng của Trời giao phó. Sứ mạng đó là bảo vệ dân, lo cho dân. Bảo dân. Nếu vua không làm tròn sứ mạng đó thì không giữ được địa vị mình.

Không biết mệnh Trời không phải là quân tử: *Bất tri Thiên Mệnh vô dĩ vi quân tử giả* (Luận ngữ). Mệnh trời không vĩnh cửu: *Duy mệnh bất vu thường* (Kinh thư). Nhưng làm sao biết ý trời? Muốn biết ý Trời thì phải xem lòng dân. Trời thấy là dân thấy, Trời nghe là dân nghe: *Thiên thị tự ngã dân thị, Thiên thính tự ngã dân thính* (Kinh thư). Trời thường thương dân, dân muốn thì trời theo: *Thiên cặng vu dân, dân chi sở dục, Thiên tác tòng chi* (Kinh thư). Trời với dân thông đạt với nhau, sáng suốt của Trời là sáng suốt của dân: *Thiên thông minh tự ngã dân thông minh* (Kinh thư). Trời sinh ra dân không phải vì vua, Trời lập ra vua là vì dân: *Thiên chi sinh dân phi vì quân giả; Thiên chi lập quân dĩ vì dân giả* (Đại lược). Vì vậy vua phải theo dân (*duy dân*). Nếu Vua muốn thay trời làm cha mẹ dân, thì điều gì dân thích vua phải thích, điều gì dân ghét Vua phải ghét: *Dân chi sở hiếu, hiếu chi;*



dân chi sở ố, ố chi; thử chi vị dân chi phụ mẫu (Đại học).

Nói tóm, vì Trời thương dân nên lập ra vua (Chính Phủ, người lãnh đạo) để bảo vệ dân là lo cho dân. Nhưng «bảo dân» là lo cho dân an, tránh việc binh đao. Không tử nhấn mạnh rằng đối với vua có ba điều quan trọng: đủ ăn, đủ binh, dân tin, (*túc thực, túc binh, dân tin*). Nhưng trong ba điều đó nếu phải bỏ một, thì người cai trị phải bỏ việc binh trước. Mạnh Tử đi xa hơn một bước nữa. Mạnh Tử coi «cuồng chiến» là một tội rất nặng. Ông nói rằng người trị dân mà khoe rằng mình bày trận giỏi, đánh giặc giỏi, là người có tội lớn: *Ngã thiện vi trận, ngã thiện vi chiến, đại tội giả (Tân Tâm)*. Đánh nhau để lấy đất, giết người dày đồng; đánh nhau để lấy thành, giết người dày thành; như thế là đem đất ăn thịt người, tội ấy đem xử tử còn chưa hết tội: *Tranh địa dĩ chiến, sát nhân doanh thành, thử sở vi xuất thồ địa nhi thực nhân nhục, tội bất dung ư tử (Ly Lâu)*.

Sau việc tránh binh đao là lo cho dân đông (*thứ*), lo cho dân giàu (*phú*), lo cho dân được học hành mở mang trí tuệ để tiến luôn (*giáo, nhật tân*). Nhưng quan trọng hơn nữa là lo sao cho trong nước có sự công bình. Vua (người cai trị) không lo ít người, không lo nghèo, chỉ sợ không đồng đều, và bất an. *Bất hoạn quả, nhi hoạn bất quân, bất hoạn bản nhi hoạn bất an (Luận Ngữ)* Vua phải theo pháp luật như mọi người, cùng với dân mà hưởng phú quý, cùng với dân mà chịu lo sợ: *lạc dân chi lạc, ưu dân chi ưu (Lương Huệ Vương)*. Vua phải làm gương, phải làm trước (*tiên chi, lao chi*). Vua phải coi dân như thân thể tay chân của mình. Và vua cai trị phải để cái nghĩa lên trên cái lợi. Nếu để lợi thắng nghĩa là loạn: *lợi*



khắc nghĩa giả vi loạn thế (Đại lược). Nếu vua chỉ lo lợi cho mình, thì các quan đại phu chỉ lo lợi gia đình họ: nếu các quan đại phu chỉ lo lợi cho gia đình họ thì thứ dân chỉ lo cho thân riêng của họ. Như vậy nước sẽ nguy.

Nếu vua làm tròn phận sự của mình, thì dân thương yêu và ủng hộ, và nhờ đó vua sẽ tồn tại. Tuân Tử nói: Vua với dân như thuyền với nước: nước chở thuyền nhưng nước lại đắm thuyền. Vua với dân như tâm, thể: vua (quốc trưởng người lãnh tụ) nhờ dân mà còn, cũng vì dân mà mất: *quân dĩ dân tồn, diệc dĩ dân vong*.

Những tư tưởng trên là những tư tưởng vô cùng dân chủ. Nhưng Khổng học còn đi xa hơn nữa, và đề cập rõ ràng đến quyền truất phế và giết vua nếu vua không làm tròn nhiệm vụ bảo dân của mình, vì lúc đó vua không còn là vua nữa mà chỉ là một người thường. Hơn nữa, nếu vua tàn bạo với dân, vua chỉ là một tên giặc. (*Tặc nhân giả vị chi tặc*) Tuân tử nhấn mạnh: khi vua là người tàn bạo thì Thiên hạ có quyền trừ bỏ, giết vua tàn bạo một nước cũng như giết một đứa độc phu: *Trụ bạo quốc chi quân nhược tru độc phu (Chính Luận)*. Mạnh Tử cũng nói: Chỉ nghe giết một đứa tên Trụ, chưa nghe đến việc giết vua: *Tàn tặc chi nhân vị chi nhất phu. Văn tru nhất phu Trụ hỷ, vị văn thi quân giả (Luông Huệ Vương)* Đó là điều tự nhiên: nếu vua (người cầm quyền) xem bầy tôi như tay chân thì bầy tôi xem vua như bụng lòng; Vua xem bầy tôi như cho ngựa thì bầy tôi coi vua như người lạ; Vua xem bầy tôi như cỏ rác thì bầy tôi coi vua như giặc thù: *Quân chi thị thần như thủ túc, tặc thần thị quân như phúc tâm. Quân chi thị thần như khuyến mã, tặc thần thị quân*



như quốc nhân. Quân chi thị thần như thế giới tắc thần thị quân như khẩu thù (Ly Lôu).

Qua những điều trình bày ở trên ta thấy Khổng học chưa đựng một tinh thần dân chủ rất rõ rệt, nhưng muốn thấu hiểu tinh thần dân chủ đó, ta phải tẩy não ta cho sạch những ý niệm dân chủ Âu Mỹ chỉ chú trọng hình thức, thủ tục, mà không chú trọng đến điểm quan trọng nhất trong thuyết dân chủ: Chính phủ phải lo cho dân, và nếu Chính phủ thành tâm thực hiện điều đó, vấn đề người cầm quyền đạt được địa vị của mình thế nào chỉ là vấn đề phụ.

Trong một dịp khác ta sẽ đề cập đến căn bản đạo lý của quốc gia, đến tư cách của người cầm quyền. Tư tưởng chính trị Âu Mỹ chú trọng vào lợi, xảo, và thuật, hơn là nhân, nghĩa, và đức, và vì vậy đã đưa văn minh của họ ngày nay đến sự bẽ tắc trầm trọng. Đó cũng là một điều may cho chúng ta: từ nay ta có lý do chính đáng để vứt bỏ thái độ tự ty đối với những giá trị và tư tưởng Đông phương.

Vạn Hạnh

Tháng 7, 1969

TÔN THẤT THIÊN

